

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIỂN HÒA**Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIỂN HÒA 1 - ĐN****Tel: 0613836809 Fax: 0613836323****Báo cáo tài chính****Quý IV năm tài chính 2012****Mẫu số B 01 - DN****DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.515.423.516	93.209.054.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.579.353.946	7.396.397.051
1. Tiền	111	V.01	1.579.353.946	7.396.397.051
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.323.758.824	69.004.424.428
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	71.672.256.997	71.320.808.012
2. Trả trước cho người bán	132		22.455.473.043	7.323.265.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		39.937.468	112.175.768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-3.843.908.684	-9.751.825.014
IV. Hàng tồn kho	140		13.515.037.050	15.740.485.597
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.515.037.050	16.995.387.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-1.254.901.768
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.097.273.696	1.067.746.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.000.000	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7.402.696	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.009.871.000	1.007.746.983
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.702.378.302	14.186.439.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.058.662.668	3.972.792.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.058.662.668	3.972.792.666
- Nguyên giá	222		39.348.548.447	39.405.268.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-36.289.885.779	-35.432.475.644
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	4.597.475.477
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-25.000.000.000	-20.402.524.523
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.643.715.634	5.616.171.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	800.000.000	1.722.955.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.803.215.634	3.803.215.634
3. Tài sản dài hạn khác	268		40.500.000	90.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114.217.801.818	107.395.493.395
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.963.222.124	69.129.953.517
I. Nợ ngắn hạn	310		75.963.222.124	69.129.953.517
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20.931.476.912	19.149.581.004
2. Phải trả người bán	312		45.990.804.177	44.559.515.259
3. Người mua trả tiền trước	313		1.080.953.363	207.072.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.842.473.841	1.404.375.294
5. Phải trả người lao động	315		887.940.797	783.166.624
6. Chi phí phải trả	316	V.17	216.960.735	795.281.843
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	952.589.486	1.954.138.680
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60.022.813	276.822.813
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.254.579.694	38.265.539.878
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.254.579.694	38.265.539.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-11.776.150
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-10.998.489.248	-10.975.752.914
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114.217.801.818	107.395.493.395
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2012

Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.763.895.139	59.674.526.780	119.443.645.964	163.699.087.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.000	0	7.608.273	45.439.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.763.814.139	59.674.526.780	119.436.037.691	163.653.648.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21.300.411.857	54.006.028.096	101.101.084.301	141.676.859.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.463.402.282	5.668.498.684	18.334.953.390	21.976.788.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.121.890	32.467.547	53.528.372	68.544.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.485.906.499	13.145.756.736	10.455.672.773	24.449.674.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		692.209.285	972.871.461	2.883.924.596	3.648.529.142
8. Chi phí bán hàng	24		1.350.951.566	2.496.309.959	5.512.004.028	7.980.755.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-3.915.876.017	1.748.667.413	1.303.313.212	6.433.654.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		7.556.542.124	-11.689.767.877	1.117.491.749	-16.818.751.171
11. Thu nhập khác	31		89.539.658	24.151.055	190.912.215	1.605.888.634
12. Chi phí khác	32		216.441.297	923.810	856.835.790	68.603.028
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-126.901.639	23.227.245	-665.923.575	1.537.285.606
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.429.640.485	-11.666.540.632	451.568.174	-15.281.465.565
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	79.024.431	0	474.304.508	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1.508.425.134	-2.916.404.206	0	-3.803.215.634
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.842.190.920	-8.750.136.426	-22.736.334	-11.478.249.931
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				-5	-2.551

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIẾN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIẾN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2012

Mẫu số B 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.558.956.859	148.495.334.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-51.783.559.168	(113.139.113.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.470.373.804	(11.804.998.170)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.872.849.246	(3.601.017.623)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(670.347.565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.724.988.018	3.845.880.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-11.020.003.038	(14.833.231.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.137.159.621	8.292.507.067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(11.867.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		159.126.113	58.917.470
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.803.616	40.882.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.929.729	87.932.549
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.632.460.507	102.581.210.223
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-77.766.585.465	(104.861.010.788)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-41.134.124.958	(2.279.800.565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-5.817.035.608	6.100.639.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.396.397.051	1.295.750.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-7.497	7.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.579.353.946	7.396.397.051

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất, thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Trụ điện cọc cừ, bê tông các loại |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | |
|--|---|
| 1. Kỳ kế toán năm: | Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: | Đồng Việt Nam |

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua...Giá trị hàng xuất khi được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị.

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
* Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
* Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

- Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích quỹ vào cuối mỗi năm
- Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào các ngày phát sinh nghiệp vụ
- Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán

8. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát sinh hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu tiền hay chưa

9. Thuế

- Thuế hiện hành
- Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính.
- Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	43.016.731	793.365.802
+ Tiền gửi ngân hàng	1.536.337.215	6.603.031.249
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	1.579.353.946	7.396.397.051

2. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	994.071.000	991.946.983
- Ký quỹ	15.800.000	15.800.000
Cộng	1.009.871.000	1.007.746.983

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.195.664.819	5.878.383.066
- Công cụ, dụng cụ	74.421.640	107.704.307
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	8.218.927.108	10.409.299.992
- Hàng hóa	2.026.023.483	
- Hàng gửi đi bán		600.000.000
Cộng	13.515.037.050	16.995.387.365

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1.254.901.768

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.402.696	
Cộng	7.402.696	0

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.826.905.303	25.330.128.064	6.888.046.525	360.188.418	39.405.268.310
- Mua trong quý					0
- Đầu tư XDDB hoàn thành		36.852.864			36.852.864
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		80.800.000		12.772.727	93.572.727
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	6.826.905.303	25.286.180.928	6.888.046.525	347.415.691	39.348.548.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.709.379.433	22.989.085.908	6.474.128.147	259.882.156	35.432.475.644
- Khấu hao trong năm	180.999.640	664.349.987	97.486.678	8.146.557	950.982.862
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		80.800.000		12.772.727	93.572.727
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.890.379.073	23.572.635.895	6.571.614.825	255.255.986	36.289.885.779
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1.117.525.870	2.341.042.156	413.918.378	100.306.262	3.972.792.666
- Tại ngày cuối năm	936.526.230	1.713.545.033	316.431.700	92.159.705	3.058.662.668

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

24.209.914.888

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-25.000.000.000	-20.402.524.523
Cộng	0	4.597.475.477

7. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	19.961.476.912	17.999.581.004
- Huy động vốn cá nhân	970.000.000	1.150.000.000
Cộng	20.931.476.912	19.149.581.004

- a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 059/11/VCB BH ngày 6 tháng 5 năm 2011 : hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng , thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ) , lãi suất vay VND từ 12% / năm đến 13% / năm, lãi suất vay USD 6.5% / năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng) , khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng theo biên bản định giá số 01/092/DG.KPT ngày 27 tháng 8 năm 2009 với giá trị 30 tỷ và MMTB theo biên bản định giá số 01/11/VCB.BH ngày 25 tháng 5 năm 2011 với giá trị 3.946.709.254 đồng , khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động .
- b) Khoản cho vay vốn cá nhân được thực hiện theo các hợp đồng huy động vốn ký kết với từng cá nhân với thời hạn hoàn trả vốn theo yêu cầu của bên cho vay chậm nhất là 7 ngày tính từ ngày bên cho vay yêu cầu. Lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tại thời điểm mà Ngân hàng Công ty giao dịch và tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	4.458.054.756	1.143.086.551
- Thuế TNDN	709.079.205	234.774.697
- Thuế thu nhập cá nhân	675.339.880	26.514.046
Cộng	5.842.473.841	1.404.375.294

9. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM	36.818.182	36.818.181
- Vé cầu đường T/12	2.095.453	
- Tiền lãi vay T/12 -2012	40.501.381	43.265.662
- Cước điện thoại, tiền nước, điện ,CN	57.974.719	31.436.357
- Tiền ăn trưa, ca 2 của CBCNV + sửa xe	79.571.000	75.636.000
- Chi phí ép cọc Metro + vc cọc Minh Thành		608.125.643
Cộng	216.960.735	795.281.843

10. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm thu thuế TNCN của CBCNV	38.600.000	
- BHXH ,BHYT,BHTN	178.548.636	
- Cổ tức năm 2010 của các cổ đông	638.884.480	1.935.908.040
- Cổ tức năm 2008 của các cổ đông	9.710.640	9.710.640
- Tiền vật tư của nhà cung cấp	78.325.730	
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7.800.000	7.800.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	720.000	720.000
Cộng	952.589.486	1.954.138.680

11. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17.181.820.000	17.181.820.000
- Vốn của các cổ đông khác	27.818.180.000	27.818.180.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng / cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông
+ Số lượng được phép phát hành 4.500.000 Cổ phiếu
+ Số lượng đã phát hành 4.500.000 Cổ phiếu

12. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa p. phối
Số đầu năm	1.652.254.535	990.996.407	276.822.813	-10.975.752.914
Chia cổ tức 2012				
Trích lập các quỹ lợi nhuận				
Giảm quỹ			216.800.000	
Lợi nhuận trong năm				-22.736.334
Tăng quỹ				
Số cuối quý	1.652.254.535	990.996.407	60.022.813	-10.998.489.248

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng, phúc lợi

13. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý VI năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu	27.763.895.139	59.674.526.780
+ Doanh thu bán hàng	27.466.365.591	54.790.623.203
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.529.548	4.883.903.577
Các khoản giảm trừ	81.000	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Giảm giá hàng bán	81.000	
Doanh thu thuần	27.763.814.139	59.674.526.780
+ Doanh thu bán hàng	27.466.284.591	54.790.623.203
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.529.548	4.883.903.577

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý VI năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.106.185.386	815.754.365
Chi phí vật liệu quản lý	130.057.818	147.848.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.148.813	70.559.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	-13.838.955	-1.597.959
Thuế phí và lệ phí	9.092.821	11.015.041
Chi phí dự phòng	-6.055.565.573	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.550.417	176.298.193
Chi phí bằng tiền khác	672.493.256	528.789.786
Cộng	-3.915.876.017	1.748.667.413

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý VI năm nay	Quý IV năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.429.640.485	-11.666.540.632
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	7.429.640.485	-11.666.540.632
Thuế TNDN (25%)	25%	
Thuế TNDN hiện hành	79.024.431	

16. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 4 năm 2012, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: *đồng Việt Nam*

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , vật tư	44.368.149.999
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Bán cọc cừ	3.178.086.404

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc